Unit2 Getting+Language+Reading

Câu 1 **Từ nào có nghĩa là "đa văn hóa"?**

A. international

B. multicultural

C. popular

D. traditional

Câu 2 **Từ nào có nghĩa là "quốc tế"?**

A. multicultural

B. popular

C. international

D. worldwide

Câu 3 **Từ nào có nghĩa là "phổ biến"?**

A. popular

B. traditional

C. unique

D. global

Câu 4 **Từ nào có nghĩa là "sự kiện"?**

A. fair

B. festivity

C. event

D. occasion

Câu 5 **Từ nào có nghĩa là "mang"?**

A. bring

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 6 **Từ nào có nghĩa là "địa điểm"?**

A. location

B. stage

C. border

D. origin

Câu 7 **Từ nào có nghĩa là "đa dạng"?**

A. variety

B. diversity

C. identity

D. feature

Câu 8 **Từ nào có nghĩa là "thưởng thức; hương vị"?**

A. taste

B. dish

C. cuisine

D. speciality

Câu 9 **Từ nào có nghĩa là "ẩm thực"?**

A. dish

B. cuisine

C. taste

D. speciality

Câu 10 **Từ nào có nghĩa là "truyền thống"?**

A. traditional

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 11 **Từ nào có nghĩa là "nổi tiếng thế giới"?**

A. world-famous

B. worldwide

C. popular

D. international

Câu 12 **Từ nào có nghĩa là "khỏe mạnh"?**

A. healthy

B. spicy

C. amazing

D. unique

Câu 13 **Từ nào có nghĩa là "quầy / quán lề đường"?**

A. booth

B. stage

C. fair

D. location

Câu 14 **Từ nào có nghĩa là "bánh gạo cay"?**

A. spring roll

B. spicy rice cake

C. meatball

D. noodles

Câu 15 **Từ nào có nghĩa là "tuyệt vời"?**

A. amazing

B. healthy

C. spicy

D. unique

Câu 16 **Từ nào có nghĩa là "chữ ký, bút tích"?**

A. autograph

B. souvenir

C. designer

D. identity

Câu 17 **Từ nào có nghĩa là "món ăn"?**

A. dish

B. cuisine

C. taste

D. speciality

Câu 18 **Từ nào có nghĩa là "đồ lưu niệm"?**

A. souvenir

B. autograph

C. booth

D. fair

Câu 19 **Từ nào có nghĩa là "điểm thu hút khách du lịch"?**

A. tourist attraction

B. location

C. stage

D. border

Câu 20 **Từ nào có nghĩa là "bản đồ"?**

A. map

B. border

C. location

D. origin

Câu 21 **Từ nào có nghĩa là "kéo co"?**

A. tug of war

B. bamboo dancing

C. spring roll

D. fair

Câu 22 **Từ nào có nghĩa là "nhảy sạp"?**

A. tug of war

B. bamboo dancing

C. spring roll

D. fair

Câu 23 **Từ nào có nghĩa là "nghe có vẻ hay"?**

A. sound fun

B. That's a nice idea

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 24 **Từ nào có nghĩa là "phở cuốn"?**

A. spring roll

B. spicy rice cake

C. meatball

D. noodles

Câu 25 **Từ nào có nghĩa là "thịt viên"?**

A. meatball

B. spring roll

C. spicy rice cake

D. noodles

Câu 26 **Từ nào có nghĩa là "mì"?**

A. noodles

B. spring roll

C. spicy rice cake

D. meatball

Câu 27 **Từ nào có nghĩa là "thật là một ý kiến hay"?**

A. That's a nice idea

B. sound fun

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 28 **Từ nào có nghĩa là "đa dạng"?**

A. variety

B. diversity

C. identity

D. feature

Câu 29 **Từ nào có nghĩa là "tự hào"?**

A. proud

B. popular

C. unique

D. amazing

Câu 30 **Từ nào có nghĩa là "nhà thiết kế"?**

A. designer

B. autograph

C. identity

D. feature

Câu 31 **Từ nào có nghĩa là "bản sắc"?**

A. identity

B. diversity

C. variety

D. feature

Câu 32 **Từ nào có nghĩa là "hội chợ"?**

A. fair

B. festivity

C. event

D. occasion

Câu 33 **Từ nào có nghĩa là "cổ vũ"?**

A. cheer

B. appear

C. captivate

D. strengthen

Câu 34 **Từ nào có nghĩa là "một đám đông ồn ào"?**

A. a noisy crowd

B. a wide range of

C. special occasion

D. tourist attraction

Câu 35 **Từ nào có nghĩa là "xuất hiện"?**

A. appear

B. cheer

C. captivate

D. strengthen

Câu 36 **Từ nào có nghĩa là "sân khấu"?**

A. stage

B. booth

C. location

D. border

Câu 37 **Từ nào có nghĩa là "nguồn gốc"?**

A. origin

B. feature

C. identity

D. mystery

Câu 38 **Từ nào có nghĩa là "sự phổ biến"?**

A. popularity

B. diversity

C. identity

D. festivity

Câu 39 **Từ nào có nghĩa là "sự hân hoan, lễ hội"?**

A. festivity

B. fair

C. event

D. occasion

Câu 40 **Từ nào có nghĩa là "xu hướng"?**

A. trend

B. feature

C. identity

D. origin

Câu 41 **Từ nào có nghĩa là "được coi là"?**

A. to be considered

B. in addition to

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 42 **Từ nào có nghĩa là "đặc trưng"?**

A. feature

B. origin

C. identity

D. mystery

Câu 43 **Từ nào có nghĩa là "điều bí ẩn"?**

A. mystery

B. feature

C. origin

D. identity

Câu 44 **Từ nào có nghĩa là "phong tục"?**

A. custom

B. tradition

C. belief

D. festivity

Câu 45 **Từ nào có nghĩa là "phong cách thời trang"?**

A. fashion style

B. trend

C. identity

D. feature

Câu 46 **Từ nào có nghĩa là "Thái Bình Dương"?**

A. Pacific

B. Atlantic

C. worldwide

D. global

Câu 47 **Từ nào có nghĩa là "truyền thống"?**

A. tradition

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 48 **Từ nào có nghĩa là "Đại Tây Dương"?**

A. Atlantic

B. Pacific

C. worldwide

D. global

Câu 49 **Từ nào có nghĩa là "dịp đặc biệt"?**

A. special occasion

B. event

C. fair

D. festivity

Câu 50 **Từ nào có nghĩa là "trải nghiệm"?**

A. experience

B. opportunity

C. interaction

D. integration

Câu 51 **Từ nào có nghĩa là "toàn cầu hóa"?**

A. globalisation

B. cultural diversity

C. trade

D. nation

Câu 52 **Từ nào có nghĩa là "đa dạng văn hóa"?**

A. cultural diversity

B. globalisation

C. trade

D. nation

Câu 53 **Từ nào có nghĩa là "thương mại"?**

A. trade

B. nation

C. limit

D. interaction

Câu 54 **Từ nào có nghĩa là "quốc gia"?**

A. nation

B. trade

C. limit

D. interaction

Câu 55 **Từ nào có nghĩa là "giới hạn"?**

A. limit

B. border

C. impact on

D. interaction

Câu 56 **Từ nào có nghĩa là "tương tác"?**

A. interaction

B. integration

C. impact on

D. border

Câu 57 **Từ nào có nghĩa là "sự hòa nhập"?**

A. integration

B. interaction

C. impact on

D. border

Câu 58 **Từ nào có nghĩa là "ảnh hưởng tới"?**

A. impact on

B. interaction

C. integration

D. border

Câu 59 **Từ nào có nghĩa là "biên giới"?**

A. border

B. limit

C. impact on

D. interaction

Câu 60 **Từ nào có nghĩa là "đặc sản"?**

A. speciality

B. dish

C. cuisine

D. taste

Câu 61 **Từ nào có nghĩa là "niềm tin"?**

A. belief

B. custom

C. tradition

D. festivity

Câu 62 **Từ nào có nghĩa là "phong tục"?**

A. customs

B. tradition

C. belief

D. festivity

Câu 63 **Từ nào có nghĩa là "nhiều..."?**

A. a wide range of...

B. in addition to

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 64 **Từ nào có nghĩa là "thêm vào..."?**

A. in addition to

B. a wide range of...

C. in conclusion

D. keep up with

Câu 65 **Từ nào có nghĩa là "đặc sắc, độc đáo"?**

A. unique

B. amazing

C. popular

D. traditional

Câu 66 **Từ nào có nghĩa là "toàn cầu"?**

A. worldwide

B. international

C. multicultural

D. popular

Câu 67 **Từ nào có nghĩa là "yếu tố"?**

A. element

B. feature

C. origin

D. identity

Câu 68 **Từ nào có nghĩa là "quyến rũ"?**

A. captivate

B. appear

C. cheer

D. strengthen

Câu 69 **Từ nào có nghĩa là "tóm lại"?**

A. in conclusion

B. in addition to

C. a wide range of...

D. keep up with

Câu 70 **Từ nào có nghĩa là "làm mạnh"?**

A. strengthen

B. appear

C. cheer

D. captivate

Câu 71 **Từ nào có nghĩa là "đánh giá cao"?**

A. appreciate

B. strengthen

C. captivate

D. blend

Câu 72 **Từ nào có nghĩa là "bắt kịp với"?**

A. keep up with

B. in addition to

C. in conclusion

D. a wide range of...

Câu 73 **Từ nào có nghĩa là "pha trộn"?**

A. blend

B. strengthen

C. appreciate

D. captivate

Câu 74 **Từ nào có nghĩa là "cơ hội"?**

A. opportunity

B. experience

C. interaction

D. integration

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app